HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **XÃ LỘC TẤN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 22 /NQ-HĐND	*Lộc Tấn, ngày 24 tháng 7 năm 2026*

NGHỊ QUYẾT
Điều chỉnh, bổ sung dự toán thu, chi ngân sách năm 2026 trên địa bàn xã Lộc Tấn

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ LỘC TẤN
KHÓA XIII, NHIỆM KỲ 2026 – 2031

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 09 tháng 7 năm 2026 của HĐND thành phố Đồng Nai về việc điều chỉnh, bổ sung dự toán thu, chi ngân sách địa phương trên địa bàn thành phố Đồng Nai năm 2026 (đợt 1);

Xét Tờ trình số 99/TTr-UBND ngày 20 tháng 7 năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND xã; Ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh, bổ sung dự toán thu, chi ngân sách năm 2026 trên địa bàn xã Lộc Tấn, như sau:

I. Điều chỉnh các khoản dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 25.130 triệu đồng.

1. Điều chỉnh tăng các khoản thu cân đối NSNN: 26.000 triệu đồng

2. Điều chỉnh giảm các khoản thu cân đối NSNN: 870 triệu đồng

II. Điều chỉnh các khoản dự toán thu ngân sách địa phương: 127.380 triệu đồng.

1. Điều chỉnh các khoản thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp: 17.200 triệu đồng

- Điều chỉnh giảm các khoản thu ngân sách địa phương hưởng 100%: 870 triệu đồng

- Điều chỉnh tăng các khoản thu phân chia theo

tỷ lệ phần trăm (%): 18.070 triệu đồng

2. Điều chỉnh bổ sung từ ngân sách thành phố:

- Điều chỉnh giảm bổ sung cân đối từ ngân sách thành phố: 17.200 triệu đồng
- Điều chỉnh tăng bổ sung mục tiêu từ ngân sách thành phố: 81.568 triệu đồng

3. Điều chỉnh tăng nguồn thu chuyển nguồn từ năm 2025 sang năm 2026: 41.458 triệu đồng

4. Điều chỉnh tăng nguồn thu kết dư: 4.354 triệu đồng

III. Điều chỉnh, phân bổ dự toán chi ngân sách địa phương: 127.380 triệu đồng.

Tổng số điều chỉnh, phân bổ dự toán chi ngân sách địa phương năm 2026 là: 127.380 triệu đồng

IV. Dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương sau điều chỉnh.

1. Dự toán thu NSNN sau khi điều chỉnh: 71.290 triệu đồng
2. Tổng dự toán thu NSĐP sau điều chỉnh: 298.517 triệu đồng

Bao gồm:

- Thu ngân sách xã được hưởng theo phân cấp: 46.810 triệu đồng
- Thu bổ sung từ ngân sách cấp thành phố: 205.895 triệu đồng
- Thu chuyển nguồn: 41.458 triệu đồng
- Thu kết dư: 4.354 triệu đồng

3. Tổng dự toán chi NSĐP sau điều chỉnh: 298.517 triệu đồng

Trong đó:

- Kinh phí tiết kiệm 10%: 3.525 triệu đồng
- Kinh phí tiết kiệm 10% khoản 1, Điều 1, NQ135: 815 triệu đồng
- Kinh phí tiết kiệm 5% khoản 2, Điều 1, NQ135: 72 triệu đồng
- Kinh phí thực giao: 294.105 triệu đồng

Bao gồm:

- Chi đầu tư phát triển: 59.686 triệu đồng
+ Nguồn tập trung: 18.759 triệu đồng
+ Nguồn tiền sử dụng đất: 3.200 triệu đồng
+ Nguồn xổ số kiến thiết: 37.727 triệu đồng
- Chi thường xuyên: 188.097 triệu đồng

Bao gồm một số khoản chi chủ yếu như sau:

+ Chi quốc phòng, an ninh: 16.724 triệu đồng
+ Chi giáo dục - đào tạo: 82.823 triệu đồng
+ Chi sự nghiệp môi trường: 1.997 triệu đồng
+ Chi các hoạt động kinh tế: 13.888 triệu đồng
+ Chi đảm bảo xã hội: 12.194 triệu đồng

+ Chi sự nghiệp y tế: *4.607 triệu đồng*

+ Chi khoa học và công nghệ: *4.430 triệu đồng*

+ Chi Quản lý hành chính NN - Đảng - Đoàn thể: *30.045 triệu đồng*

+ Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật: *21.389 triệu đồng*

Trong đó:

Chi hỗ trợ các cơ quan, đơn vị: *45 triệu đồng*

Các lĩnh vực chưa phân bổ dự toán: *20.809 triệu đồng*

Thu hồi kinh phí thực hiện nhiệm vụ bầu cử: *535 triệu đồng*

- Dự phòng ngân sách: 3.334 triệu đồng

- Chi chuyển nguồn: 38.634 triệu đồng

- Chi nộp ngân sách cấp trên

(các nội dung hết nhiệm vụ chi năm 2025): 4.354 triệu đồng

(chi tiết tại các phụ lục đính kèm).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân xã có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này đảm bảo công khai, minh bạch, tuân thủ đúng pháp luật, đảm bảo mục tiêu sử dụng ngân sách hiệu quả, tránh thất thoát, lãng phí, phù hợp với khả năng cân đối ngân sách của xã, không để xảy ra trục lợi chính sách; báo cáo kết quả thực hiện cho Hội đồng nhân dân xã theo quy định.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân xã, các Ban của Hội đồng nhân dân, các tổ đại biểu Hội đồng nhân dân xã và các đại biểu Hội đồng nhân dân xã có trách nhiệm giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã giám sát và vận động Nhân dân cùng tham gia giám sát việc thực hiện Nghị quyết này; phản ánh kịp thời tâm tư, nguyện vọng và kiến nghị của Nhân dân đến các cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân xã Lộc Tấn khóa XIII kỳ họp thứ 3, thông qua ngày 24 tháng 7 năm 2026 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:
- Như Điều 2;

Nơi nhận:
- Như Điều 2;
- TT. HĐND, UBND thành phố (b/c);
- TT. ĐU, TT. HĐND, UBND xã;
- BTT.UBMTTQVN xã;
- Các cơ quan, đơn vị xã;
- UV. UBND xã;
- Các Ban HĐND, Tổ ĐB HĐND xã;
- Đại biểu HĐND xã khóa XIII;
- Trang thông tin điện tử xã;
- Trưởng các ấp;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

H.Đ.N.D XÃ LỘC TẤN T.P ĐỒNG NAI

Hoàng Mạnh Thường

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
XÃ LỘC TẤN

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 22 /NQ-HĐND ngày 24 tháng 7 năm 2026
của Hội đồng nhân dân xã Lộc Tấn)

Đvt: Triệu Đồng

STT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN HĐND TỈNH GIAO NĂM 2026	DỰ TOÁN HĐND XÃ GIAO NĂM 2026	CHÊNH LỆCH		DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH NĂM 2026	GHI CHÚ
				TĂNG	GIẢM		
A.	**TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN**	**46.160**	**46.160**	**26.000**	**-870**	**71.290**	
I.	**Tổng các khoản thu cân đối NSNN**	**46.160**	**46.160**	**26.000**	**-870**	**71.290**	
1	Thu thuế từ DNNN địa phương	-	-	-	0	-	
	- Thuế GTGT					-	
	- Thuế TNDN					-	
2	Thu thuế CTN-NQD	25.000	25.000	13.000	0	38.000	
	- Thuế giá trị gia tăng	*23.000*	*23.000*	*12.500*		35.500	
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-			-	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	*2.000*	*2.000*	*500*		2.500	
	- Thuế tài nguyên		-			-	
3	Thuế thu nhập cá nhân	3.900	3.900			3.900	
4	Thuế bảo vệ môi trường		-			-	
5	Lệ phí trước bạ	6.100	6.100		-500	5.600	
	Trong đó: cân đối lệ phí trước bạ	*6.100*	*6.100*		*-500*	5.600	
6	Thu phí, lệ phí	570	570		-370	200	
	Trong đó: cân đối phí và lệ phí	*570*	*570*		*-470*	100	
7	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		-			-	
8	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	90	90			90	
9	Tiền thuê đất	6.000	6.000	13.000		19.000	
	Trong đó: cân đối tiền thuê đất	*6.000*	*6.000*	*13.000*		19.000	
10	Tiền cho thuê mặt nước		-			-	
	Trong đó: cân đối tiền cho thuê mặt nước		-			-	

STT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN HĐND TỈNH GIAO NĂM 2026	DỰ TOÁN HĐND XÃ GIAO NĂM 2026	CHÊNH LỆCH		DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH NĂM 2026	GHI CHÚ
				TĂNG	GIẢM		
11	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản		-			-	
12	Thu tiền sử dụng đất	4.000	4.000			4.000	
	Trong đó: thu tiền sử dụng trong dân	*4.000*	*4.000*			4.000	
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc SHNN		-			-	
14	Thu hoa lợi công sản, quỹ đất công ích		-			-	
15	Thu khác xã	500	500			500	
	Trong đó: cân đối thu khác ngân sách	*100*	*100*	*100*		200	
B.	**TỔNG THU NS ĐỊA PHƯƠNG**	**171.137**	**171.137**	**145.450**	**-18.070**	**298.517**	
1	**Thu ngân sách xã được hưởng theo phân cấp**	**29.610**	**29.610**	**18.070**	**-870**	**46.810**	
	- Các khoản thu hưởng 100%	6.860	6.860		-870	5.990	
	- Thu phân chia theo tỷ lệ %	22.750	22.750	18.070		40.820	
2	**Thu bổ sung từ ngân sách tỉnh**	**141.527**	**141.527**	**81.568**	**-17.200**	**205.895**	
	- Bổ sung cân đối	141.527	141.527		-17.200	124.327	
	- Bổ sung có mục tiêu			81.568		81.568	
3	**Thu hỗ trợ bù hụt thu**						
4	**Thu chuyển nguồn**			**41.458**		**41.458**	
5	**Thu kết dư**			**4.354**	**-**	**4.354**	
	- Chuyển nguồn vốn đầu tư năm 2024 qua 2025			1.768		1.768	
	- Chi đầu tư XDCB năm 2025 hết nhiệm vụ chi			1.243		1.243	
	- Chi thường xuyên			168		168	
	- Dự phòng			1.175		1.175	
6	**Nguồn cải cách tiền lương**						
	- Các khoản đóng góp						

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
XÃ LỘC TẤN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 22 /NQ-HĐND ngày 24 tháng 7 năm 2026 của Hội đồng nhân dân xã Lộc Tấn)

Đvt: Triệu đồng

Diễn giải	BC được giao	Dự toán 2026	Tiết kiệm	Dự toán năm 2026	BC được giao tháng 7/2026	Chênh lệch		Tiết kiệm 10% theo Khoản 1, Điều 1 NQ 135	Tiết kiệm phần đấu trên 5% theo Khoản 2, Điều 1 NQ 135	Dự toán điều chỉnh năm 2026	Ghi chú
						Tăng	Giảm				
A	B	1	2	3=1-2	C	4	5	6	7	8=3+4+5-6-7	
TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	**299**	**171.137**	**3.525**	**167.612**	**313**	**147.614**	**-20.234**	**815**	**72**	**294.105**	
A. CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	**299**	**171.137**	**3.525**	**167.612**	**313**	**147.614**	**-20.234**	**815**	**72**	**294.105**	
I/ CHI ĐẦU TƯ		**34.623**	**-**	**34.623**		**25.063**	**0**	**-**	**-**	**59.686**	
- Nguồn tập trung		18.759		18.759						18.759	
- Nguồn tiền sử dụng đất		3.200		3.200						3.200	
- Nguồn xổ số kiến thiết		12.664		12.664		25.063				37.727	
II/ TỔNG CHI THƯỜNG XUYÊN	**299**	**132.830**	**3.525**	**129.305**	**313**	**76.739**	**-17.060**	**815**	**72**	**188.097**	
1. CHI QUỐC PHÒNG, AN NINH		**16.756**	**106**	**16.650**		**702**	**-628**	**-**	**-**	**16.724**	
1.1 Ban chỉ huy quân sự xã	**4**	**11.189**	**62**	**11.127**		**577**	**-543**	**-**	**-**	**11.161**	
Quỹ lương theo biên chế thực tế thực hiện	1	91		91			-57			34	- Văn phòng HĐND và UBND thực hiện - Theo quyết định số 733/QĐ-UBND ngày 11/6/2026
Phân bổ bổ sung đối với các biên chế tiết kiệm, chưa tuyển	3	198		198			-198			0	
Khoán chi hoạt động thường xuyên theo biên chế được cấp thẩm quyền giao	4	320	32	288			-281			7	
Kinh phí hỗ trợ tết nguyên đán BCH Quân sự xã	1	1		1						1	
Tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP		6		6			-6			0	
Phụ cấp chức vụ, thâm niên, đặc thù của Thôn đội trưởng	21	660		660						660	
Phụ cấp chức vụ của chỉ huy đơn vị DQTV		263		263						263	

Diễn giải	BC được giao	Dự toán 2026	Tiết kiệm	Dự toán năm 2026	BC được giao tháng 7/2026	Chênh lệch		Tiết kiệm 10% theo Khoản 1, Điều 1 NQ 135	Tiết kiệm phần đấu trên 5% theo Khoản 2, Điều 1 NQ 135	Dự toán điều chỉnh năm 2026	Ghi chú
						Tăng	Giảm				
A	B	1	2	3=1-2	C	4	5	6	7	8=3+4+5-6-7	
Phụ cấp đặc thù quốc phòng của chỉ huy đơn vị DQTV		32		32						32	Ban chỉ huy quân sự thực hiện
Các chế độ hỗ trợ, trong đó:		9.261	-	9.261		111	0	-	-	9.372	
- CHT, PCHT Ban CHQS cấp xã: Hỗ trợ tuần tra đêm, tiền ăn		*36*		*36*						36	
- Lực lượng DQTT: tiền ăn; trợ cấp ngày công lao động; BHXH; trợ cấp một lần		*7.392*		*7.392*						7.392	
- Lực lượng DQCĐ: tiền ăn; trợ cấp ngày công lao động		*409*		*409*		*22*				431	
- Lực lượng DQ tại chỗ: tiền ăn; trợ cấp ngày công lao động		*709*		*709*		*40*				749	
- Lực lượng DQ binh chủng: tiền ăn; trợ cấp ngày công lao động		*716*		*716*		*48*				764	
Kinh phí tết nguyên đán Lực lượng dân quân thường trực	46	55		55	46					55	
Kinh phí thực hiện chế độ hỗ trợ tiền ăn cho lực lượng dân quân thường trực tháng 12 năm 2025						85				85	
Sửa chữa lan can đảm bảo an toàn 02 đài quan sát tại 02 chốt dân quân biên giới Lộc Tấn và Lộc Thiện						48				48	
Các khoản chi nghiệp vụ chuyên môn mang tính không thường xuyên: Chi thực hiện việc đăng ký nghĩa vụ quân sự, công tác nghĩa vụ quân sự khác thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách cấp xã theo quy định của Luật nghĩa vụ quân sự; các khoản chi khác theo quy định của pháp luật		300	30	270		333				603	

Diễn giải	BC được giao	Dự toán 2026	Tiết kiệm	Dự toán năm 2026	BC được giao tháng 7/2026	Chênh lệch		Tiết kiệm 10% theo Khoản 1, Điều 1 NQ 135	Tiết kiệm phấn đấu trên 5% theo Khoản 2, Điều 1 NQ 135	Dự toán điều chỉnh năm 2026	Ghi chú
						Tăng	Giảm				
A	B	1	2	3=1-2	C	4	5	6	7	8=3+4+5-6-7	
1.2 Công an xã		**5.439**	**44**	**5.395**		**125**	**0**	**-**	**-**	**5.520**	**Văn phòng HĐND và UBND thực hiện**
- Kinh phí lực lượng an ninh trật tự cơ sở	84	4.898		4.898	84	125				5.023	
- Kinh phí tết nguyên đán Lực lượng ANTT	84	101		101	84					101	
- Các khoản chi nghiệp vụ chuyên môn mang tính không thường xuyên: Kinh phí tuyên truyền, vận động và tổ chức phong trào bảo vệ an ninh, trật tự xã hội trên địa bàn xã và các khoản chi khác theo quy định của pháp luật		440	44	396						396	
1.3 Bổ sung dự toán các nhiệm vụ phát sinh ngoài dự toán đã giao, các nhiệm vụ được TT và Ban Thường vụ kết luận hoặc UBND xã giao		**128**		**128**			**-85**			**43**	Giao UBND xã phân bổ chi tiết
2. CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO		**60.554**	**895**	**59.660**		**23.705**	**0**	**512**	**30**	**82.823**	
2.1 Sự nghiệp đào tạo		**200**	**-**	**200**		**-**	**0**	**-**	**-**	**200**	Phòng Văn hóa - xã hội thực hiện
Kinh phí đào tạo khối Nhà nước, Đảng		200		200						200	
2.2 Sự nghiệp giáo dục	**213**	**60.354**	**895**	**59.460**	**213**	**23.705**	**0**	**512**	**30**	**82.623**	
2.2.1 Trường Trung học cơ sở Lộc Tấn	***46***	***11.421***	***161***	***11.260***	***46***	***2.575***	***0***	***94***	***5***	***13.737***	
Quỹ lương theo biên chế thực tế thực hiện	43	9.336		9.336	43	382				9.718	CCTL
Phân bổ bổ sung đối với các biên chế tiết kiệm, chưa tuyển	3	198		198	3					198	
Khoán chi hoạt động thường xuyên theo biên chế được cấp thẩm quyền giao	46	1.610	161	1.449	46			94	5	1.351	

Diễn giải	BC được giao	Dự toán 2026	Tiết kiệm	Dự toán năm 2026	BC được giao tháng 7/2026	Chênh lệch		Tiết kiệm 10% theo Khoản 1, Điều 1 NQ 135	Tiết kiệm phấn đấu trên 5% theo Khoản 2, Điều 1 NQ 135	Dự toán điều chỉnh năm 2026	Ghi chú
						Tăng	Giảm				
A	B	1	2	3=1-2	C	4	5	6	7	8=3+4+5-6-7	
Kinh phí hỗ trợ tết nguyên đán	43	52		52	43					52	
Tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP		217		217						217	
Chế độ chính sách (hỗ trợ giáo viên giảng dạy người khuyết tật theo phương thức giáo dục hòa nhập)				-		44				44	
Chế độ chính sách theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025		8		8		4				12	
Chế độ chính sách theo Nghị định số 339/2025/NĐ-CP ngày 15/12/2025				-		1.955				1.955	
Chi các hoạt động về lĩnh vực giáo dục-đào tạo khác: mua sắm bàn ghế học sinh						192				192	
2.2.2. Trường tiểu học Lộc Tấn A	***43***	***12.384***	***151***	***12.233***	***43***	***2.422***	***0***	***88***	***5***	***14.562***	
Quỹ lương theo biên chế thực tế thực hiện	39	10.355		10.355	39	422				10.777	CCTL
Phân bổ bổ sung đối với các biên chế tiết kiệm, chưa tuyển	4	264		264	4					264	
Khoán chi hoạt động thường xuyên theo biên chế được cấp thẩm quyền giao	43	1.505	151	1.354	43			88	5	1.261	
Kinh phí hỗ trợ tết nguyên đán	39	47		47	39					47	
Tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP		212		212						212	
Chế độ chính sách theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025		1		1		30				31	
Kinh phí chi trả chế độ nghỉ hưu trước tuổi theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP ngày 15/6/2025						417				417	CCTL
Chế độ chính sách theo Nghị định số 339/2025/NĐ-CP ngày 15/12/2025				-		1.554				1.554	
2.2.3.Trường tiểu học Lộc Tấn B	***24***	***6.159***	***84***	***6.075***	***24***	***915***	***0***	***49***	***5***	***6.936***	
Quỹ lương theo biên chế thực tế thực hiện	22	5.051		5.051	22	218				5.269	CCTL

Diễn giải	BC được giao	Dự toán 2026	Tiết kiệm	Dự toán năm 2026	BC được giao tháng 7/2026	Chênh lệch		Tiết kiệm 10% theo Khoản 1, Điều 1 NQ 135	Tiết kiệm phần đấu trên 5% theo Khoản 2, Điều 1 NQ 135	Dự toán điều chỉnh năm 2026	Ghi chú
						Tăng	Giảm				
A	B	1	2	3=1-2	C	4	5	6	7	8=3+4+5-6-7	
Phân bổ bổ sung đối với các biên chế tiết kiệm, chưa tuyển	2	132		132	2					132	
Khoán chi hoạt động thường xuyên theo biên chế được cấp thẩm quyền giao	24	840	84	756	24			49	5	702	
Kinh phí hỗ trợ tết nguyên đán	22	26		26	22					26	
Tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP		110		110						110	
Chế độ chính sách theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025						4				4	
Chế độ chính sách theo Nghị định số 339/2025/NĐ-CP ngày 15/12/2025				-		693				693	
2.2.4.Trường tiểu học Lộc Thiện	***50***	***15.360***	***175***	***15.185***	***50***	***1.558***	***0***	***105***	***5***	***16.633***	
Quỹ lương theo biên chế thực tế thực hiện	47	12.603		12.603	47	523				13.126	CCTL
Phân bổ bổ sung đối với các biên chế tiết kiệm, chưa tuyển	3	198		198	3					198	
Khoán chi hoạt động thường xuyên theo biên chế được cấp thẩm quyền giao	50	1.750	175	1.575	50			105	5	1.465	
Kinh phí hỗ trợ tết nguyên đán	47	56		56	47					56	
Tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP		608		608						608	
Chế độ chính sách theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025		12		12		37				49	
Chế độ chính sách (hỗ trợ giáo viên giảng dạy người khuyết tật theo phương thức giáo dục hòa nhập)		133		133						133	
Chế độ chính sách theo Nghị định số 339/2025/NĐ-CP ngày 15/12/2025				-		997				997	
2.2.5. Trường mẫu giáo Hoa Cúc	***29***	***7.411***	***174***	***7.237***	***29***	***232***	***0***	***102***	***5***	***7.362***	
Quỹ lương theo biên chế thực tế thực hiện	27	5.378		5.378	27	228				5.606	CCTL

Diễn giải	BC được giao	Dự toán 2026	Tiết kiệm	Dự toán năm 2026	BC được giao tháng 7/2026	Chênh lệch		Tiết kiệm 10% theo Khoản 1, Điều 1 NQ 135	Tiết kiệm phấn đấu trên 5% theo Khoản 2, Điều 1 NQ 135	Dự toán điều chỉnh năm 2026	Ghi chú
						Tăng	Giảm				
A	B	1	2	3=1-2	C	4	5	6	7	8=3+4+5-6-7	
Phân bổ bổ sung đối với các biên chế tiết kiệm, chưa tuyển	2	132		132	2					132	
Khoán chi hoạt động thường xuyên theo biên chế được cấp thẩm quyền giao	29	1.740	174	1.566	29			102	5	1.459	
Kinh phí hỗ trợ tết nguyên đán	27	32		32	27					32	
Tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP		122		122						122	
Chế độ chính sách (phát triển giáo dục mầm non theo Nghị định 105/2020/NĐ-CP hỗ trợ tiền ăn)		7		7						7	
Chế độ chính sách theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025				-		4				4	
2.2.6. Trường mẫu giáo Hoa Mai	***21***	***5.439***	***126***	***5.313***	***21***	***163***	***0***	***74***	***5***	***5.397***	
Quỹ lương theo biên chế thực tế thực hiện	19	3.909		3.909	19	163				4.072	CCTL
Phân bổ bổ sung đối với các biên chế tiết kiệm, chưa tuyển	2	132		132	2					132	
Khoán chi hoạt động thường xuyên theo biên chế được cấp thẩm quyền giao	21	1.260	126	1.134	21			74	5	1.055	
Kinh phí hỗ trợ tết nguyên đán	19	23		23	19					23	
Tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP		87		87						87	
Chế độ chính sách theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025		14		14						14	
Chế độ chính sách (phát triển giáo dục mầm non theo Nghị định 105/2020/NĐ-CP hỗ trợ tiền ăn)		14		14						14	

Diễn giải	BC được giao	Dự toán 2026	Tiết kiệm	Dự toán năm 2026	BC được giao tháng 7/2026	Chênh lệch		Tiết kiệm 10% theo Khoản 1, Điều 1 NQ 135	Tiết kiệm phấn đấu trên 5% theo Khoản 2, Điều 1 NQ 135	Dự toán điều chỉnh năm 2026	Ghi chú
						Tăng	Giảm				
A	B	1	2	3=1-2	C	4	5	6	7	8=3+4+5-6-7	
2.2.7. Chế độ chính sách (phát triển giáo dục mầm non theo Nghị định 105/2020/NĐ-CP hỗ trợ tiền ăn)				-		**5**				**5**	**Phòng Văn hóa - xã hội thực hiện**
2.2.8. Chế độ chính sách theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025		**1.451**		**1.451**						**1.451**	
2.2.9. Chế độ chính sách theo Nghị định số 339/2025/NĐ-CP ngày 15/12/2025; Gồm:		**-**	**-**	**-**		**4.256**	**0**	**-**	**-**	**4.256**	
Xây dựng nhà tiền chế, sửa chữa, mua sắm thiết bị phục vụ cho bếp ăn Trường THCS Lộc Tấn (Kinh phí nhà tiền chế để làm bếp; Kinh phí sửa chữa cơ sở vật chất hiện có để làm bếp; Kinh phí thiết bị)						2.431				2.431	Phòng Kinh tế thực hiện
Sửa chữa nhà ăn, bếp ăn, mua sắm thiết bị phục vụ cho bếp ăn Trường Tiểu học Lộc Thiện (Kinh phí sửa chữa cơ sở vật chất hiện có để làm bếp; Kinh phí thiết bị)						1.825				1.825	
2.2.10. Các đặc thù (Trường có từ 02 cơ sở trở lên, mỗi cơ sở tăng thêm)		**56**	**6**	**50**		**-**	**0**	**-**	**-**	**50**	
Trường tiểu học Lộc Thiện		56	6	50						50	
2.2.11. Bổ sung dự toán các nhiệm vụ phát sinh ngoài dự toán đã giao, các nhiệm vụ được TT và Ban Thường vụ kết luận hoặc UBND xã giao		**485**		**485**						485	Giao UBND xã phân bổ chi tiết
2.2.12. Kinh phí hoạt động ngành		**188**	19	**169**						169	Giao UBND xã phân bổ chi tiết

Diễn giải	BC được giao	Dự toán 2026	Tiết kiệm	Dự toán năm 2026	BC được giao tháng 7/2026	Chênh lệch		Tiết kiệm 10% theo Khoản 1, Điều 1 NQ 135	Tiết kiệm phấn đấu trên 5% theo Khoản 2, Điều 1 NQ 135	Dự toán điều chỉnh năm 2026	Ghi chú
						Tăng	Giảm				
A	B	1	2	3=1-2	C	4	5	6	7	8=3+4+5-6-7	
2.2.13. Kinh phí thực hiện Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp Trường mẫu giáo Hoa Mai thuộc Đề án Quyết định số 3344/QĐ-UBND theo Quyết định số 858/QĐ-UBND ngày 16/6/2026				-		**11.580**				**11.580**	**Phòng Kinh tế xã thực hiện**
3. SỰ NGHIỆP MÔI TRƯỜNG		**1.997**	**-**	**1.997**		**-**	**0**	**-**	**-**	**1.997**	**Trung tâm dịch vụ tổng hợp thực hiện**
Vận chuyển rác		1.168		1.168						1.168	
San ủi bãi rác tập trung, đốt rác, phòng chống cháy bãi rác		420		420						420	
Thuốc xịt khử mùi và côn trùng		145		145						145	
Công phun xịt thuốc khử mùi và côn trùng		264		264						264	
4. CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	**15**	**5.905**	**105**	**5.800**	**15**	**8.178**	**-46**	**39**	**5**	**13.888**	
4.1. Sự nghiệp giao thông		**2.000**	**-**	**2.000**		**6.300**	**0**	**-**	**-**	**8.300**	
Kinh phí đảm bảo an toàn giao thông trên các tuyến đường do cấp xã quản lý		2.000		2.000						2.000	Giao UBND xã phân bổ chi tiết
Kinh phí thực hiện Đề án Duy tu, sửa chữa, đảm bảo hạ tầng giao thông, kiến thiết thị chính theo Quyết định số 103/QĐ-UBND ngày 12/5/2026						6.300				6.300	Phòng Kinh tế xã thực hiện
4.2. Sự nghiệp Nông nghiệp		**100**	**-**	**100**		**506**	**0**	**-**	**-**	**606**	
Chi các nhiệm vụ phòng chống thiên tai; xây dựng nông thôn mới và các hoạt động phát triển nông nghiệp nông thôn khác		100		100		157				257	Phòng Kinh tế xã thực hiện

Diễn giải	BC được giao	Dự toán 2026	Tiết kiệm	Dự toán năm 2026	BC được giao tháng 7/2026	Chênh lệch		Tiết kiệm 10% theo Khoản 1, Điều 1 NQ 135	Tiết kiệm phần đấu trên 5% theo Khoản 2, Điều 1 NQ 135	Dự toán điều chỉnh năm 2026	Ghi chú
						Tăng	Giảm				
A	B	1	2	3=1-2	C	4	5	6	7	8=3+4+5-6-7	
Thực hiện hỗ trợ đối với các hộ chăn nuôi lợn bị thiệt hại do dịch bệnh, Dịch tả lợn Châu phi và đối với người tham gia khắc phục dịch bệnh động vật						350				350	Phòng Kinh tế xã thực hiện từ nguồn dự phòng
4.3 Sự nghiệp Kiến thiết thị chính		**1.040**	**-**	**1.040**		**-**	**0**	**-**	**-**	**1.040**	
- Kinh phí điện chiếu sáng công cộng		440		440						440	Trung tâm DV tổng hợp thực hiện
- Sửa chữa hệ thống đèn chiếu sáng		100		100						100	
- Tạm giao kinh phí chăm sóc cây xanh		500		500						500	
4.4. Các hoạt động quy hoạch trong các lĩnh vực kinh tế		**-**	**-**	**-**		**490**	**0**	**-**	**-**	**490**	
Kinh phí thực hiện nhiệm vụ lập quy hoạch theo Quyết định số 869/QĐ-UBND ngày 16/6/2026						490				490	Trung tâm dịch vụ tổng hợp thực hiện
4.5. Các hoạt động kinh tế khác	**15**	**2.765**	**105**	**2.660**	**15**	**882**	**-46**	**39**	**5**	**3.452**	
Trung tâm dịch vụ tổng hợp	***15***	***2.765***	***105***	***2.660***	***15***	***882***	***-46***	***39***	***5***	***3.452***	
Quỹ lương theo biên chế thực tế thực hiện	*4*	496		496	*4*	25		39	5	477	CCTL
Phân bổ bổ sung đối với các biên chế tiết kiệm, chưa tuyển	*11*	726		726	*11*					726	
Khoán chi hoạt động thường xuyên theo biên chế được cấp thẩm quyền giao	*15*	*750*	75	675	*15*					675	
Kinh phí hỗ trợ tết nguyên đán	4	5		5	4					5	
Tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	*4*	37		37	*4*					37	
Kinh phí các hoạt động vui xuân, đón Tết Nguyên đán Bính Ngọ năm 2026		400		400						400	

Diễn giải	BC được giao	Dự toán 2026	Tiết kiệm	Dự toán năm 2026	BC được giao tháng 7/2026	Chênh lệch		Tiết kiệm 10% theo Khoản 1, Điều 1 NQ 135	Tiết kiệm phần đấu trên 5% theo Khoản 2, Điều 1 NQ 135	Dự toán điều chỉnh năm 2026	Ghi chú
						Tăng	Giảm				
A	B	1	2	3=1-2	C	4	5	6	7	8=3+4+5-6-7	
Tạm giao kinh phí trông coi tại các công trình ghi công liệt sĩ và các di tích đã được xếp hạng trên địa bàn xã theo Nghị quyết 07/2025/NQ-HĐND		50		50						50	
Bố trí kinh phí cho 95 phường, xã để thực hiện nhiệm vụ phục vụ bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2026-2031 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai (Lần 1)						364	-46			318	Thu hồi kinh phí thực hiện nhiệm vụ bầu cử tại công văn số 2017/STC-NSNN ngày 8/6/2026
Kinh phí tổ chức ẩm thực kết hợp văn nghệ mừng xuân và trang trí tết Xuân Bính Ngọ năm 2026						322				322	
Kinh phí thực hiện nhiệm vụ sửa chữa nhà bia tưởng niệm và lắp đặt bảng pano tuyên truyền chính trị trên địa bàn xã Lộc Tấn						56				56	
Các khoản chi nghiệp vụ chuyên môn mang tính không thường xuyên: chi theo quy định; tổ chức thực hiện chi khi có văn bản chỉ đạo hoặc chủ trương của cơ quan, cấp có thẩm quyền. - Kinh phí thực hiện nhiệm vụ tổ chức Đại hội thể dục thể thao lần thứ I năm 2026 tại Quyết định 554/QĐ-UBND ngày 30/3/2026		300	30	270		115				385	
5. CHI ĐẢM BẢO XÃ HỘI		**5.838**	**-**	**5.838**		**6.356**	**0**	**-**	**-**	**12.194**	
Chi chế độ trợ giúp xã hội thường xuyên		5.460		5.460						5.460	Phòng Văn hóa - xã hội thực hiện
Tiền điện hộ nghèo, BTXH theo QĐ 14/2025/QĐ-TTg				-		126				126	Phòng Kinh tế xã thực hiện

Diễn giải	BC được giao	Dự toán 2026	Tiết kiệm	Dự toán năm 2026	BC được giao tháng 7/2026	Chênh lệch		Tiết kiệm 10% theo Khoản 1, Điều 1 NQ 135	Tiết kiệm phấn đấu trên 5% theo Khoản 2, Điều 1 NQ 135	Dự toán điều chỉnh năm 2026	Ghi chú
						Tăng	Giảm				
A	B	1	2	3=1-2	C	4	5	6	7	8=3+4+5-6-7	
Chế độ quà tặng, chúc thọ người cao tuổi		110		110		26				136	
Chế độ hỗ trợ Tết Nguyên đán (các đối tượng hưởng chính sách trợ giúp xã hội thường xuyên tại cộng đồng)	349	268		268	349					268	
Kinh phí thực hiện các chế độ ưu đãi đối với người có công với cách mạng (đợt 1) năm 2026 theo Quyết định số 108/QĐ-UBND ngày 31/1/2026						5.081				5.081	
Kinh phí thực hiện các chế độ ưu đãi đối với người có công với cách mạng (đợt 2) năm 2026 theo Quyết định số 861/QĐ-UBND ngày 16/6/2026						684				684	Phòng Văn hóa - xã hội thực hiện
Kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách đối với người có công với cách mạng năm 2026 theo Quyết định số 1398/QĐ-UBND ngày 3/7/2026						383				383	
Chính sách người có uy tín, già làng	5			-	5	57				57	
6. CHI SỰ NGHIỆP Y TẾ	**-**	**-**	**-**	**-**	**18**	**4.612**	**0**	**-**	**5**	**4.607**	**Trạm Y tế thực hiện**
Kinh phí Trạm Y tế theo Quyết định số 282/QĐ-UBND ngày 22/01/2026 của UBND tỉnh về việc phân bổ kinh phí thực hiện chuyển giao Trạm Y tế xã, phường thuộc Trung tâm Y tế khu vực về trực thuộc Ủy ban nhân dân xã, phường quản lý năm 2026				-	18	4.228			5	4.223	
Quỹ lương theo biên chế thực tế thực hiện				-		89				89	CCTL

Diễn giải	BC được giao	Dự toán 2026	Tiết kiệm	Dự toán năm 2026	BC được giao tháng 7/2026	Chênh lệch		Tiết kiệm 10% theo Khoản 1, Điều 1 NQ 135	Tiết kiệm phấn đấu trên 5% theo Khoản 2, Điều 1 NQ 135	Dự toán điều chỉnh năm 2026	Ghi chú
						Tăng	Giảm				
A	B	1	2	3=1-2	C	4	5	6	7	8=3+4+5-6-7	
Tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP				-						0	
Kinh phí thực hiện Chương trình y tế dân số theo Công văn số 3192/UBND-KTNS ngày 16/6/2026						210				210	
Phụ cấp trực 24/24 giờ ngành y tế theo NQ14/2025/NQ-HĐND						62				62	
Chế độ cộng tác viên dân số (còn lại 30% chưa bố trí trong DT sở YT giao)						23				23	
7. CHI KHOA HỌC CÔNG NGHỆ		**4.430**	**-**	**4.430**		**2.650**	**-2.650**	**-**	**-**	**4.430**	
Kinh phí ứng dụng, chuyển giao công nghệ; các hoạt động khoa học và công nghệ khác theo quy định		4.430		4.430			-2.650			1.780	Phòng Văn hóa - xã hội thực hiện
						20				20	Văn phòng Đảng ủy thực hiện
						1.050				1.050	UBMTTQVN xã thực hiện
						1.500				1.500	Văn phòng HĐND-UBND xã thực hiện
						80				80	Trung tâm dịch vụ tổng hợp thực hiện
8. CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC - ĐẢNG - ĐOÀN THỂ	**67**	**37.350**	**2.419**	**34.931**	**67**	**9.146**	**-13.736**	**264**	**32**	**30.045**	-
8.1 Chi khối Quản lý nhà nước	**39**	**12.799**	**400**	**12.399**	**39**	**7.311**	**-712**	**147**	**20**	**18.831**	
8.1.1.Văn phòng HĐND và UBND	***14***	***5.729***	***130***	***5.599***	***15***	***2.193***	***-81***	***42***	***5***	***7.664***	
Quỹ lương theo biên chế thực tế thực hiện	10	1.750		1.750	11	83				1.833	CCTL

Diễn giải	BC được giao	Dự toán 2026	Tiết kiệm	Dự toán năm 2026	BC được giao tháng 7/2026	Chênh lệch		Tiết kiệm 10% theo Khoản 1, Điều 1 NQ 135	Tiết kiệm phấn đấu trên 5% theo Khoản 2, Điều 1 NQ 135	Dự toán điều chỉnh năm 2026	Ghi chú
						Tăng	Giảm				
A	B	1	2	3=1-2	C	4	5	6	7	8=3+4+5-6-7	
Phân bổ bổ sung đối với các biên chế tiết kiệm, chưa tuyển	4	264		264	4					264	
Khoán chi hoạt động thường xuyên theo biên chế được cấp thẩm quyền giao	14	800	80	720	15	80		42	5	753	
Kinh phí hỗ trợ tết nguyên đán	15	18		18	15		-1			17	
Tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP		108		108						108	
Phụ cấp người hoạt động không chuyên trách cấp xã	5	175		175	5		-30			145	
Phụ cấp người hoạt động không chuyên trách cấp ấp (Bí thư, Trưởng ấp)	14	1.076		1.076						1.076	
Phụ cấp người hoạt động không chuyên trách cấp ấp (Phó Bí thư, Phó trưởng ấp); hỗ trợ người trực tiếp giúp Bí thư chi bộ	15	215		215						215	
Phụ cấp người hoạt động không chuyên trách cấp ấp; hỗ trợ người trực tiếp giúp Bí thư chi bộ						1.129				1.129	
Chế độ hỗ trợ Tết Nguyên đán người hoạt động không chuyên trách ấp	60	72		72	60					72	
Hoạt động phí đại biểu Hội đồng nhân dân	20	242		242	20	7				249	
Kiêm nhiệm CT HĐND xã		19		19						19	
Ủy viên Ban HĐND		24		24		3				27	
Tổ trưởng tổ Đại biểu HĐND		48		48		2				50	

Diễn giải	BC được giao	Dự toán 2026	Tiết kiệm	Dự toán năm 2026	BC được giao tháng 7/2026	Chênh lệch		Tiết kiệm 10% theo Khoản 1, Điều 1 NQ 135	Tiết kiệm phấn đấu trên 5% theo Khoản 2, Điều 1 NQ 135	Dự toán điều chỉnh năm 2026	Ghi chú
						Tăng	Giảm				
A	B	1	2	3=1-2	C	4	5	6	7	8=3+4+5-6-7	
Tổ phó tổ Đại biểu HĐND		24		24		1				25	
Kỳ họp HĐND		152		152						152	
Tiếp xúc cử tri		82		82			-35			47	
Tiếp công dân của đại biểu HĐND		43		43						43	
Chi cho thăm hỏi, ốm đau, hỗ trợ khó khăn		20		20						20	
Chế độ khác (may lễ phục, công chức văn phòng phục vụ hoạt động HĐND; tài liệu, báo chí, truy cập internet; hỗ trợ không được hưởng chế độ chăm sóc sức khỏe; tặng quà cho đại biểu kết thúc nhiệm kỳ)		96		96		464				560	
Bố trí kinh phí cho 95 phường, xã để thực hiện nhiệm vụ phục vụ bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2026-2031 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai (Lần 1)						50	-14			36	Thu hồi kinh phí thực hiện nhiệm vụ bầu cử tại Quyết định số 47/QĐ-STC ngày 4/6/2026
Kinh phí tinh giản biên chế theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ đối với ông Phạm Thanh Cảnh						44				44	
Các khoản chi nghiệp vụ chuyên môn mang tính không thường xuyên: chi theo quy định; tổ chức thực hiện chi khi có văn bản chỉ đạo hoặc chủ trương của cơ quan, cấp có thẩm quyền.		500	50	450		330				780	
8.1.2. Phòng Văn hóa - xã hội	***9***	***2.988***	***92***	***2.896***	***9***	***4.382***	***-355***	***38***	***5***	***6.880***	
Quỹ lương theo biên chế thực tế thực hiện	9	1.136		1.136	9	61				1.197	CCTL
Phân bổ bổ sung đối với các biên chế tiết kiệm, chưa tuyển	2	132		132	-		-132			0	

Diễn giải	BC được giao	Dự toán 2026	Tiết kiệm	Dự toán năm 2026	BC được giao tháng 7/2026	Chênh lệch		Tiết kiệm 10% theo Khoản 1, Điều 1 NQ 135	Tiết kiệm phấn đấu trên 5% theo Khoản 2, Điều 1 NQ 135	Dự toán điều chỉnh năm 2026	Ghi chú
						Tăng	Giảm				
A	B	1	2	3=1-2	C	4	5	6	7	8=3+4+5-6-7	
Khoán chi hoạt động thường xuyên theo biên chế được cấp thẩm quyền giao	9	720	72	648	9			38	5	605	
Tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	9	77		77	9					77	
Phụ cấp người hoạt động không chuyên trách xã	2	78		78	2					78	
Kinh phí hỗ trợ tết nguyên đán	9	11		11	9					11	
Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ Tết Nguyên đán trên địa bàn tỉnh Đồng Nai theo Nghị quyết số 26/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai						855				855	
Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ Tết Nguyên đán trên địa bàn tỉnh Đồng Nai cho các đối tượng tại mục e khoản 4 Điều 3 và mục b khoản 2 Điều 3 Nghị quyết số 26/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai						350				350	
Bố trí kinh phí cho 95 phường, xã để thực hiện nhiệm vụ phục vụ bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2026-2031 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai (Lần 1)						1.863	-188			1.675	Thu hồi kinh phí thực hiện nhiệm vụ bầu cử tại Quyết định số 47/QĐ-STC ngày 4/6/2026
Chính sách người có uy tín, già làng	5	35		35	5		-35			0	
Kinh phí Quỹ thi đua khen thưởng		600		600						600	

Diễn giải	BC được giao	Dự toán 2026	Tiết kiệm	Dự toán năm 2026	BC được giao tháng 7/2026	Chênh lệch		Tiết kiệm 10% theo Khoản 1, Điều 1 NQ 135	Tiết kiệm phấn đấu trên 5% theo Khoản 2, Điều 1 NQ 135	Dự toán điều chỉnh năm 2026	Ghi chú
						Tăng	Giảm				
A	B	1	2	3=1-2	C	4	5	6	7	8=3+4+5-6-7	
Kinh phí thực hiện Đề án quản lý và xử lý nghiệp vụ đối với khối hồ sơ, tài liệu đã được thống kê của cơ quan, tổ chức trước khi sắp xếp tổ chức bộ máy theo Quyết định số 2996/QĐ-UBND ngày 5/12/2025 của tỉnh Đồng Nai						1.253				1.253	
Các khoản chi nghiệp vụ chuyên môn mang tính không thường xuyên: chi theo quy định; tổ chức thực hiện chi khi có văn bản chỉ đạo hoặc chủ trương của cơ quan, cấp có thẩm quyền.		200	20	180						180	
8.1.3. Phòng Kinh tế	***10***	***2.568***	***120***	***2.448***	***11***	***711***	***0***	***42***	***5***	***3.112***	
Quỹ lương theo biên chế thực tế thực hiện	7	1.030		1.030	6	38				1.068	CCTL
Phân bổ bổ sung đối với các biên chế tiết kiệm, chưa tuyển	3	198		198	5	132				330	
Khoán chi hoạt động thường xuyên theo biên chế được cấp thẩm quyền giao	10	800	80	720	11	80		42	5	753	
Tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP		73		73						73	
Kinh phí hỗ trợ tết nguyên đán	8	10		10	8					10	
Phụ cấp người hoạt động không chuyên trách xã	1	39		39	1					39	
Chế độ hỗ trợ Tết Nguyên đán (hộ cận nghèo)	19	19		19	19					19	
Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ Tết Nguyên đán cho đối tượng hộ nghèo trên địa bàn tỉnh Đồng Nai theo Nghị quyết số 26/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai						211				211	

Diễn giải	BC được giao	Dự toán 2026	Tiết kiệm	Dự toán năm 2026	BC được giao tháng 7/2026	Chênh lệch		Tiết kiệm 10% theo Khoản 1, Điều 1 NQ 135	Tiết kiệm phấn đấu trên 5% theo Khoản 2, Điều 1 NQ 135	Dự toán điều chỉnh năm 2026	Ghi chú
						Tăng	Giảm				
A	B	1	2	3=1-2	C	4	5	6	7	8=3+4+5-6-7	
- Kinh phí hệ thống hạ tầng truyền thông ngành tài chính						250				250	
Các khoản chi nghiệp vụ chuyên môn mang tính không thường xuyên: chi theo quy định; tổ chức thực hiện chi khi có văn bản chỉ đạo hoặc chủ trương của cơ quan, cấp có thẩm quyền.		399	40	360						360	
8.1.4 Trung tâm phục vụ Hành chính công	***6***	***1.514***	***58***	***1.456***	***4***	***25***	***-276***	***25***	***5***	***1.175***	
Quỹ lương theo biên chế thực tế thực hiện	4	575		575	4	25				600	
Phân bổ bổ sung đối với các biên chế tiết kiệm, chưa tuyển	2	132		132	-		-132			0	
Khoán chi hoạt động thường xuyên theo biên chế được cấp thẩm quyền giao	6	480	48	432	4		-144	25	5	258	
Kinh phí hỗ trợ tết nguyên đán	7	8		8	7					8	
Tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP		37		37						37	
Phụ cấp người hoạt động không chuyên trách xã	3	105		105	3					105	
Kinh phí chi hỗ trợ đối với công chức, viên chức làm việc tại Trung tâm phục vụ hành chính công		76		76						76	
Các khoản chi nghiệp vụ chuyên môn mang tính không thường xuyên: chi theo quy định; tổ chức thực hiện chi khi có văn bản chỉ đạo hoặc chủ trương của cơ quan, cấp có thẩm quyền.		100	10	90						90	
8.2 Khối Đảng	**17**	**6.110**	**196**	**5.914**	**18**	**579**	**-174**	**71**	**7**	**6.241**	
8.2.1 Văn phòng Đảng ủy	***7***	***3.299***	***96***	***3.203***	***7***	***325***	***-108***	***29***	***3***	***3.388***	

Diễn giải	BC được giao	Dự toán 2026	Tiết kiệm	Dự toán năm 2026	BC được giao tháng 7/2026	Chênh lệch		Tiết kiệm 10% theo Khoản 1, Điều 1 NQ 135	Tiết kiệm phần đấu trên 5% theo Khoản 2, Điều 1 NQ 135	Dự toán điều chỉnh năm 2026	Ghi chú
						Tăng	Giảm				
A	B	1	2	3=1-2	C	4	5	6	7	8=3+4+5-6-7	
Quỹ lương theo biên chế thực tế thực hiện	5	928		928	6	45				973	
Phân bổ bổ sung đối với các biên chế tiết kiệm, chưa tuyển	2	132		132	1		-66			66	
Khoán chi hoạt động thường xuyên theo biên chế được cấp thẩm quyền giao	7	560	56	504	7			29	3	472	
Kinh phí hỗ trợ tết nguyên đán	7	8		8	7					8	
Tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP		54		54						54	
Phụ cấp người hoạt động không chuyên trách cấp xã	5	191		191	5					191	
Kinh phí chi các hoạt động của Đảng ủy theo Quyết định 01-QĐ/TU		640		640		103				743	
Kinh phí khen thưởng khối Đảng		200		200						200	
Bố trí kinh phí cho 95 phường, xã để thực hiện nhiệm vụ phục vụ bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2026-2031 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai (Lần 1)						154	-42			112	Thu hồi kinh phí thực hiện nhiệm vụ bầu cử tại Quyết định số 47/QĐ-STC ngày 4/6/2026
Hỗ trợ CB,CC điều động, bố trí trên địa bàn Đồng Nai theo NQ40/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025						12				12	
Các khoản chi nghiệp vụ chuyên môn mang tính không thường xuyên: chi theo quy định; tổ chức thực hiện chi khi có văn bản chỉ đạo hoặc chủ trương của cơ quan, cấp có thẩm quyền.		400	40	360						360	
Phụ cấp cấp ủy	22	185		185	22	11				196	

Diễn giải	BC được giao	Dự toán 2026	Tiết kiệm	Dự toán năm 2026	BC được giao tháng 7/2026	Chênh lệch		Tiết kiệm 10% theo Khoản 1, Điều 1 NQ 135	Tiết kiệm phấn đấu trên 5% theo Khoản 2, Điều 1 NQ 135	Dự toán điều chỉnh năm 2026	Ghi chú
						Tăng	Giảm				
A	B	1	2	3=1-2	C	4	5	6	7	8=3+4+5-6-7	
8.2.2 Ban Xây dựng Đảng	***5***	***1.615***	***50***	***1.565***	***6***	***218***	***0***	***21***	***2***	***1.760***	
Quỹ lương theo biên chế thực tế thực hiện	4	681		681	4	20				701	
Phân bổ bổ sung đối với các biên chế tiết kiệm, chưa tuyển	1	66		66	2	66				132	
Khoán chi hoạt động thường xuyên theo biên chế được cấp thẩm quyền giao	5	400	40	360	6	80		21	2	417	
Kinh phí hỗ trợ tết nguyên đán	6	7		7	6					7	
Tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP		41		41						41	
Kinh phí chi các hoạt động theo Quyết định 01-QĐ/TU		24		24						24	
Kinh phí hoạt động Ban công tác 35		86		86		52				138	
Kinh phí học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức phong cách Hồ Chí Minh		30		30						30	
Kinh phí hoạt động của Ban vận động quần chúng liên ngành, ban dân tộc - tôn giáo		180		180						180	
Các khoản chi nghiệp vụ chuyên môn mang tính không thường xuyên tại đơn vị: chi theo quy định; tổ chức thực hiện chi khi có văn bản chỉ đạo hoặc chủ trương của cơ quan, cấp có thẩm quyền.		100	10	90						90	
8.2.3 Uỷ ban Kiểm tra Đảng uỷ	***5***	***1.196***	***50***	***1.146***	***5***	***35***	***-66***	***21***	***2***	***1.092***	
Quỹ lương theo biên chế thực tế thực hiện	4	569		569	5	34				603	
Phân bổ bổ sung đối với các biên chế tiết kiệm, chưa tuyển	1	66		66	-		-66			0	

Diễn giải	BC được giao	Dự toán 2026	Tiết kiệm	Dự toán năm 2026	BC được giao tháng 7/2026	Chênh lệch		Tiết kiệm 10% theo Khoản 1, Điều 1 NQ 135	Tiết kiệm phần đấu trên 5% theo Khoản 2, Điều 1 NQ 135	Dự toán điều chỉnh năm 2026	Ghi chú
						Tăng	Giảm				
A	B	1	2	3=1-2	C	4	5	6	7	8=3+4+5-6-7	
Khoán chi hoạt động thường xuyên theo biên chế được cấp thẩm quyền giao	5	400	40	360	5			21	2	337	
Kinh phí hỗ trợ tết nguyên đán	6	6		6	6	1				7	
Tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP		31		31						31	
Kinh phí chi các hoạt động theo Quyết định 01-QĐ/TU		24		24						24	
- Các khoản chi nghiệp vụ chuyên môn mang tính không thường xuyên: chi theo quy định; tổ chức thực hiện chi khi có văn bản chỉ đạo hoặc chủ trương của cơ quan, cấp có thẩm quyền. In ấn bìa hồ sơ, tài liệu, thẩm tra hồ sơ hiệp y; các đoàn kiểm tra phát sinh ngoài chương trình theo kết luận của Thường trực…		100	10	90						90	
8.3 Đoàn thể (Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã)	**11**	**4.295**	**145**	**4.150**	**10**	**1.256**	**-383**	**46**	**5**	**4.972**	
Quỹ lương theo biên chế thực tế thực hiện	8	1.109		1.109	8	52				1.161	
Phân bổ bổ sung đối với các biên chế tiết kiệm, chưa tuyển	3	198		198	2		-66			132	
Khoán chi hoạt động thường xuyên theo biên chế được cấp thẩm quyền giao	11	880	88	792	10		-72	46	5	669	
Kinh phí hỗ trợ tết nguyên đán	10	12		12	10	1				13	
Tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP		70		70						70	
Phụ cấp người hoạt động không chuyên trách cấp xã	2	67		67	2	30				97	
Chế độ phụ cấp, hỗ trợ những người hoạt động không chuyên trách ở ấp (Trưởng ban công tác mặt trận)	21	527		527						527	
Chế độ phụ cấp, hỗ trợ những người hoạt động không chuyên trách ở ấp						207				207	

Diễn giải	BC được giao	Dự toán 2026	Tiết kiệm	Dự toán năm 2026	BC được giao tháng 7/2026	Chênh lệch		Tiết kiệm 10% theo Khoản 1, Điều 1 NQ 135	Tiết kiệm phấn đấu trên 5% theo Khoản 2, Điều 1 NQ 135	Dự toán điều chỉnh năm 2026	Ghi chú
						Tăng	Giảm				
A	B	1	2	3=1-2	C	4	5	6	7	8=3+4+5-6-7	
Kinh phí hỗ trợ tết nguyên đán những người hoạt động không chuyên trách ở ấp (Trưởng ban công tác mặt trận)	21	25		25						25	
Chế độ đối với trưởng các đoàn thể ấp	126	454		454						454	
Chế độ hỗ trợ tổ nhân dân	63	227		227						227	
Kinh phí cuộc vận động Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh		135		135						135	
Kinh phí giám sát, phản biện xã hội		20		20						20	
Hội do Đảng và nhà nước giao nhiệm vụ		200	20	180						180	
Tiếp xúc cử tri				-		35				35	
Bố trí kinh phí cho 95 phường, xã để thực hiện nhiệm vụ phục vụ bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2026-2031 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai (Lần 1)						303	-245			58	Thu hồi kinh phí thực hiện nhiệm vụ bầu cử tại Quyết định số 47/QĐ-STC ngày 4/6/2026
Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ Tết Nguyên đán trên địa bàn tỉnh Đồng Nai cho các đối tượng tại mục b khoản 2 Điều 3 (người trực tiếp tham gia hoạt động ở ấp) Nghị quyết số 26/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai						101				101	

Diễn giải	BC được giao	Dự toán 2026	Tiết kiệm	Dự toán năm 2026	BC được giao tháng 7/2026	Chênh lệch		Tiết kiệm 10% theo Khoản 1, Điều 1 NQ 135	Tiết kiệm phần đấu trên 5% theo Khoản 2, Điều 1 NQ 135	Dự toán điều chỉnh năm 2026	Ghi chú
						Tăng	Giảm				
A	B	1	2	3=1-2	C	4	5	6	7	8=3+4+5-6-7	
Kinh phí thực hiện hỗ trợ đối với người trực tiếp tham gia hoạt động ở ấp năm 2025 (Bí thư chi đoàn; Chi hội trưởng Hội liên hiệp phụ nữ; Chi hội trưởng Hội nông dân; Chi hội trưởng Hội cựu chiến binh; Chi hội trưởng Hội chữ thập đỏ; Chi hội trưởng Người cao tuổi) chưa được hưởng chính sách do không thuộc đối tượng áp dụng tại Nghị quyết số 32/2023/NQ-HĐND ngày 8 tháng 12 năm 2023.						378				378	
- Kinh phí hỗ trợ các tổ chức xã hội thực hiện các nhiệm vụ được nhà nước giao tại Thông báo số 108/KL-ĐU ngày 10/7/2026 của Đảng ủy xã Lộc Tấn						150				150	
- Các khoản chi nghiệp vụ chuyên môn mang tính không thường xuyên: chi theo quy định; tổ chức thực hiện chi khi có văn bản chỉ đạo hoặc chủ trương của cơ quan, cấp có thẩm quyền.		370	37	333						333	
8.4 Nguồn lương, bổ sung dự toán các nhiệm vụ phát sinh ngoài dự toán như lương, phụ cấp, các nhiệm vụ được TT và Ban thường vụ kết luận		**14.146**	**1.678**	**12.468**			**-12.468**			0	
9. CÁC KHOẢN CHI KHÁC THEO QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT. Gồm:		-	-	-		**21.389**	**0**	-	-	**21.389**	

Diễn giải	BC được giao	Dự toán 2026	Tiết kiệm	Dự toán năm 2026	BC được giao tháng 7/2026	Chênh lệch		Tiết kiệm 10% theo Khoản 1, Điều 1 NQ 135	Tiết kiệm phấn đấu trên 5% theo Khoản 2, Điều 1 NQ 135	Dự toán điều chỉnh năm 2026	Ghi chú
						Tăng	Giảm				
A	B	1	2	3=1-2	C	4	5	6	7	8=3+4+5-6-7	
Chi hỗ trợ các cơ quan, đơn vị chi hỗ trợ các cơ quan, đơn vị						45				45	- Thuế cơ sở 9 tỉnh Đồng Nai - Phòng giao dịch số 9-KBNN khu vực XVII
Các lĩnh vực chưa phân bổ dự toán				-		20.809				20.809	Giao UBND xã phân bổ chi tiết
Thu hồi kinh phí thực hiện nhiệm vụ bầu cử tại Quyết định số 47/QĐ-STC ngày 4/6/2026						535				535	Giao UBND xã thực hiện
III. DỰ PHÒNG		**3.684**		**3.684**			**-350**			**3.334**	**Phòng Kinh tế xã thực hiện**
IV. CHI CHUYỂN NGUỒN						**41.458**	**-2.824**			**38.634**	
1. Các khoản dự toán sau ngày 30 tháng 9						31.151				31.151	
2. Chi đầu tư phát triển						1.595				1.595	
3. Chương trình MTQG đang trong thời gian thực hiện						483				483	
4. Kinh phí được giao tự chủ						3.660				3.660	
5. Phương án dự toán chi còn lại của cấp ngân sách. Trong đó:						4.569	-2.824			1.745	
5.1. Chính sách an sinh xã hội:						1.014				1.014	
5.2. Cải cách tiền lương: Gồm						3.555	-2.824			731	
5.2.1. Giải quyết chế độ theo Nghị định 154/2025/NĐ-CP							-417				Trường tiểu học Lộc Tấn A thực hiện
5.2.2 Kinh phí tăng thêm để thực hiện CCTL năm 2026 theo Nghị định 161							-2.407				